

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Hướng dẫn học ngoại ngữ không chuyên
tại Trường đại học ngoại ngữ, ĐHQGHN
(Áp dụng cho sinh viên từ khoá QH.2024)**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ

Căn cứ Luật số 34/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Chủ tịch Quốc hội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 03 năm 2021 của Thứ trưởng Bộ Giáo dục đào tạo về việc ban hành quy chế đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Nghị quyết số 2716/NĐ-HĐT ngày 28 tháng 5 năm 2025 của Hội đồng trường Trường Đại học Ngoại ngữ về việc ban hành Quy định tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 3626/QĐ-ĐHNN, ngày 21 tháng 10 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học tại Đại học Quốc gia Hà Nội (gọi tắt là Quy chế 3626);

Căn cứ Quyết định số 2078/QĐ-ĐHQGHN, ngày 03 tháng 7 năm 2019 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc ban hành các môn học thuộc khối kiến thức chung trong Đại học Quốc gia Hà Nội (gọi tắt là Quyết định 2078);

Căn cứ Hướng dẫn số 1011/HD-ĐHQGHN ngày 23 tháng 3 năm 2023 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về tổ chức đào tạo các học phần Ngoại ngữ thuộc khối kiến thức chung và xác định chuẩn đầu ra trong chương trình đào tạo đại học, thạc sĩ, tiến sĩ tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo và Người học.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Ban hành kèm theo Quyết định này Hướng dẫn về việc học ngoại ngữ không chuyên tại Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội đối với sinh viên từ khóa QH.2024.

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký, áp dụng từ khóa QH2024 và thay thế Quyết định số 1748/QĐ-ĐHNN ngày 02 tháng 8 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN về việc ban hành Hướng dẫn học ngoại ngữ không chuyên tại Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN.

Điều 3: Trưởng Phòng Quản trị Đại học, Trưởng Phòng Đào tạo và Người học, Trưởng Phòng Quản trị nguồn lực, Trưởng các khoa đào tạo chính quy, và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban giám hiệu (để báo cáo);
- Như Điều 3 (để thực hiện);
- Lưu: QTĐH, ĐT&NH, L03.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Hà Lê Kim Anh

HƯỚNG DẪN
Về việc học ngoại ngữ không chuyên tại
Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐHNN ngày / /2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN)

Trường Đại học Ngoại ngữ (ĐHNN), ĐHQGHN ban hành hướng dẫn chi tiết về việc đào tạo các học phần Ngoại ngữ không chuyên (Ngoại ngữ 2) như sau:

Phạm vi điều chỉnh: Áp dụng từ năm học 2025 - 2026

Đối tượng áp dụng: Sinh viên khóa QH.2024 trở đi

Nguyên tắc chung:

1. Các Học phần Ngoại ngữ 2 (HP NN2) là HP bắt buộc sinh viên phải tích lũy và được tổ chức đào tạo chung trong toàn ĐHNN. Kết quả đánh giá các HP NN2 được tính vào điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung các HP, điểm trung bình chung tích lũy. Số tín chỉ các HP NN2 bắt buộc trong các chương trình đào tạo (CTĐT) đại học là Ngoại ngữ B1: 5 tín chỉ, Ngoại ngữ B2: 5 tín chỉ. Sinh viên thuộc CTĐT chuẩn học HP Ngoại ngữ B1; sinh viên thuộc CTĐT chất lượng cao (CLC) ngành Sư phạm tiếng Anh học HP Ngoại ngữ B1 và HP Ngoại ngữ B2.

2. Các NN2 được tổ chức đào tạo trong các CTĐT đại học bao gồm: tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Trung Quốc, tiếng Đức, tiếng Nhật Bản, tiếng Hàn Quốc, tiếng Thái, tiếng Lào. Sinh viên Khoa NN&VH Anh chọn NN2 là các thứ tiếng khác ngoài tiếng Anh. Sinh viên các khoa khác chọn NN2 là tiếng Anh.

3. Trước khi đăng ký lớp HP, sinh viên cần cân nhắc cẩn thận về NN2 mình muốn học. Nhà trường không khuyến khích sinh viên đổi NN2 trong quá trình học. Sinh viên cần đảm bảo hoàn thành các HP NN2 trong 02 năm đầu của khóa học. Các NN2 thường có nhiều lớp để lựa chọn là tiếng Pháp, tiếng Đức. Các NN2 hay được chọn là tiếng Trung Quốc, tiếng Nhật Bản, tiếng Hàn Quốc nhưng số lượng lớp hạn chế. Các lớp mở mới chỉ có ở học kỳ I.

I. Chuẩn đầu ra (CĐR)

1. Yêu cầu về CĐR

Các đối tượng sinh viên thuộc các CTĐT khác nhau (CTĐT chuẩn và CTĐT CLC) có yêu cầu về CĐR NN2 khác nhau. CĐR NN2 được xác định dựa trên cơ sở Khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

CTĐT	Yêu cầu CĐR
CTĐT chuẩn	Bậc 3 (B1)
CTĐT CLC	Bậc 4 (B2)

Yêu cầu về CĐR này áp dụng đối với tất cả các NN2 được giảng dạy tại ĐHNN.

2. Thời hạn và hiệu lực của minh chứng CĐR

Trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhập học, sinh viên nộp minh chứng là chứng chỉ (CC) Ngoại ngữ đáp ứng CĐR được công nhận đạt CĐR; được miễn học, miễn thi, và được chuyển đổi điểm tương đương cho (các) HP NN2.

* **Lưu ý:** CC Bậc 3 được quy đổi tương đương 9 điểm cho HP NN2, CC từ Bậc 4 trở lên được quy đổi tương đương 10 điểm cho HP NN2.

Sau 30 ngày, sinh viên nộp CC đáp ứng CĐR được công nhận đạt CĐR, nhưng KHÔNG được miễn học, miễn thi và quy đổi điểm.

3. Thời gian hoàn thành NN2

Sinh viên cần hoàn thành HP NN2 trong thời gian quy định (2 năm đầu khoá học).

4. Chứng chỉ hợp lệ: Xem chi tiết tại Phụ lục 1

II. Lộ trình học các HP NN2

1. CTĐT chuẩn

Các HP NN2 trong CTĐT chuẩn bao gồm:

Đối với sinh viên các khoa khác Khoa NN&VH Anh học NN2 là Tiếng Anh:

- HP Ngoại ngữ B1: đây là HP bắt buộc với các thí sinh không nộp CC đáp ứng CĐR trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhập học. HP gồm 5 tín chỉ, thời gian dạy trên lớp là 75 giờ, học trong 01 học kỳ, 5 giờ/tuần.

- HP Ngoại ngữ B1 tăng cường: đây là HP tự chọn tự do dành cho sinh viên học xong HP Ngoại ngữ B1 nhưng chưa tự tin thi CĐR hoặc muốn tiếp tục nâng cao năng lực ngoại ngữ để đáp ứng CĐR hoặc phục vụ các mục đích khác. HP gồm 5 tín chỉ, thời gian dạy trên lớp là 75 giờ, học trong 01 học kỳ, 5 giờ/tuần.

- HP Ngoại ngữ B2: đây là HP tự chọn tự do dành cho sinh viên học xong HP Ngoại ngữ B1, và đã học thêm HP Ngoại ngữ B1 tăng cường, hoặc đã tham gia các khóa học ngoài/ tự học để nâng cao năng lực ngoại ngữ, định hướng đạt B2 (bao gồm cả sinh viên đã có chứng chỉ B1 từ đầu khoá học). HP gồm 5 tín chỉ, thời gian dạy trên lớp là 75 giờ, học trong 01 học kỳ, 5 giờ/tuần.

- HP Ngoại ngữ B2 tăng cường: đây là HP tự chọn tự do dành cho sinh viên học xong các HP Ngoại ngữ B1, HP Ngoại ngữ B1 tăng cường, HP Ngoại ngữ B2 hoặc đã tham gia các khóa học ngoài/ tự học để nâng cao năng lực ngoại ngữ (bao gồm cả sinh viên đã có chứng chỉ B1 từ đầu khoá học). HP gồm 5 tín chỉ, thời gian dạy trên lớp là 75 giờ, học trong 01 học kỳ, 5 giờ/tuần.

Đối với sinh viên khoa NN&VH Anh học các NN2 khác tiếng Anh:

Học các học phần Ngoại ngữ B1 (NNB1) và Ngoại ngữ B1 tăng cường

Điểm học phần NNB1 = (Điểm HP NNB1 + Điểm HP NNB1 tăng cường)/2

* **Lưu ý:** Điểm và số tín chỉ tích lũy sẽ được tính vào học kỳ thứ hai khi sinh viên hoàn thành đủ hai đầu điểm thành phần của từng bậc năng lực.

2. CTĐT chất lượng cao

Hiện nay tại trường ĐHNN chỉ có CTĐT CLC Sư phạm tiếng Anh.

Các HP NN2 trong CTĐT CLC bao gồm: các học phần Ngoại ngữ B1, Ngoại ngữ B1 tăng cường, Ngoại ngữ B2 (NNB2) và Ngoại ngữ B2 tăng cường.

Điểm học phần NNB1 = (Điểm HP NNB1 + Điểm HP NNB1 tăng cường)/2

Điểm học phần NNB2 = (Điểm HP NNB2 + Điểm HP NNB2 tăng cường)/2

* **Lưu ý:** Điểm và số tín chỉ tích lũy sẽ được tính vào học kỳ thứ hai khi sinh viên hoàn thành đủ hai đầu điểm thành phần của từng bậc năng lực.

Lộ trình học các HP NN2 tại Trường ĐHNH

Khoa	Y/c CĐR	NN2 phải học	Lộ trình học NN2			
NN&VH Anh (CTĐT chuẩn)	Bậc 3	Ngoài TA	B1 (bắt buộc) 75 giờ	B1 tăng cường (bắt buộc) 75 giờ	B2 (tự chọn) 75 giờ	B2 tăng cường (tự chọn) 75 giờ
NN&VH Anh (CTĐT CLC)	Bậc 4	Ngoài TA	B1 (bắt buộc) 75 giờ	B1 tăng cường (bắt buộc) 75 giờ	B2 (bắt buộc) 75 giờ	B2 tăng cường (bắt buộc) 75 giờ
Các khoa khác	Bậc 3	Tiếng Anh	B1 (bắt buộc) 75 giờ	B1 tăng cường (tự chọn) 75 giờ	B2 (tự chọn) 75 giờ	B2 tăng cường (tự chọn) 75 giờ

3. Kiểm tra đánh giá kết quả học phần

Điểm môn học = Các điểm kiểm tra tiến độ (40%) + Điểm bài thi cuối kì (60%)

Sinh viên có kết quả thi ≥ 4 : Đạt điểm môn học.

* **Lưu ý:** Các khoa đào tạo có quy định cụ thể về hình thức kiểm tra đánh giá và tỉ trọng điểm, thể hiện rõ trong đề cương học phần và thông báo công khai cho người học.

4. Quy định về việc hậu kiểm các chứng chỉ Ngoại ngữ

4.1. Lịch nộp chứng chỉ

Để phục vụ cho việc phủ điểm và xác định CĐR các HP NN2 hàng năm, Phòng Đào tạo và Người học (Bộ phận Đào tạo chính quy & Ngoại ngữ trong VNU) thông báo về lịch nộp và quy trình nhận các CC Ngoại ngữ. Quy trình nộp CC Ngoại ngữ VSTEP và các CC còn lại không giống nhau. Sinh viên cần phân biệt rõ và nắm được quy trình để tránh các thủ tục hành chính phát sinh.

Thông thường, vào 10 ngày đầu các tháng 2, 5, 7, 9, 11, Phòng Đào tạo và Người học sẽ tiến hành thu các CC cho sinh viên. Sinh viên cần nghiên cứu kỹ hướng dẫn ban hành định kỳ đầu mỗi năm để biết được lịch nộp CC.

4.2. Quy trình

- **Với các chứng chỉ Ngoại ngữ Quốc tế:** IELTS, TOEFL, Aptis ESOL, Cambridge Exam, TOPIK, JLPT, NAT-TEST, J-TEST, TCF, DSD, HSK, và chứng chỉ VSTEP của các đơn vị ngoài ĐHNN cấp.

Sinh viên nộp bản sao của chứng chỉ (không cần công chứng, không cần bản dịch) cùng “Đơn xin xác nhận trình độ Ngoại ngữ” tại Phòng Đào tạo và Người học, P.107 nhà A1. Đơn tải từ địa chỉ: <http://daotao.ulis.vnu.edu.vn/category/nn-trong-dhqg/van-ban-bieu-mau-nn-trong-dhqg/>.

Khai báo đầy đủ thông tin vào đơn online theo link <https://bit.ly/tbnopccnn2>. Link chỉ mở để sinh viên khai báo khi đến hạn đăng ký.

Sau 15 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc nhận đơn, Phòng Đào tạo và Người học sẽ ra Quyết định miễn học và công nhận điểm cho sinh viên. Quyết định kèm danh sách sinh viên được miễn HP NN2 được gửi về các Khoa đào tạo để phối hợp thực hiện và lưu trữ. Sinh viên đến Văn phòng khoa để biết kết quả hoặc có thể xem tại website: <http://daotao.ulis.vnu.edu.vn/category/nn-trong-dhqg/ket-qua-hoc-tap-nn-trong-dhqg/>.

- **Với các chứng chỉ VSTEP do ĐHNN cấp:**

Sinh viên ĐHNN có chứng chỉ VSTEP, đã đăng ký thi trong thời gian học tập tại trường (kể cả sinh viên đăng ký dự thi với tư cách thí sinh tự do hay thí sinh trong ĐHQGHN) tải “Đơn cập nhật điểm NN2” trên Portal sinh viên, nộp cho văn phòng khoa kèm bản sao của CC (không cần công chứng, không cần bản dịch).

Giáo vụ khoa kiểm tra, lập danh sách bản mềm, bản cứng có chữ ký BCN Khoa và chuyển cho Phòng Đào tạo và Người học vào cuối mỗi học kỳ (trước 30/05 và 30/12 hàng năm) hoặc trước mỗi đợt xét tốt nghiệp để tiến hành phủ điểm và cập nhật điểm NN2 cho sinh viên. Lịch nộp CC VSTEP do VPK thông báo.

5. Đăng ký/thay đổi lớp HP NN2 và việc học lại, học cải thiện điểm

5.1. Đăng ký lớp HP NN2

Đầu mỗi học kỳ, Nhà Trường ban hành thông báo về việc mở các lớp HP NN2 dựa trên chỉ tiêu tuyển sinh và tình hình thực tế. Sinh viên tiến hành đăng ký lớp HP phù hợp với nhu cầu và lịch học của mình. Việc mở Portal để đăng ký thông thường diễn ra trong 02 đợt, bao gồm 01 đợt điều chỉnh và 01 đợt chính thức cuối cùng. Sinh viên có trách nhiệm đọc kỹ các thông báo, yêu cầu của Nhà trường để tránh nhầm lẫn trong việc đăng ký lớp HP.

Sinh viên đăng ký sai đối tượng, không đúng theo kết quả bài thi sát hạch, hủy kết quả đăng ký lớp HP không đúng thời hạn trong thông báo hoàn toàn chịu trách nhiệm về các vấn đề phát sinh. Thời khóa biểu chính thức sẽ được ban hành sau khi kết thúc các đợt

đăng ký lớp HP. Sinh viên không được tự ý hủy/ thay đổi lớp học hoặc nghỉ học sau khi đã kết thúc đợt đăng ký cuối cùng.

5.2. Đăng ký học lại, học cải thiện điểm

Theo quy chế đào tạo, sinh viên có điểm tích lũy D hoặc D+ được phép đăng ký học cải thiện điểm. Sinh viên bị điểm F coi như chưa tích lũy HP, được phép đăng ký học và thuộc đối tượng đăng ký học lại. Việc đăng ký học lại và học cải thiện điểm đều được thực hiện trên Portal. Sinh viên cần theo dõi thông báo về việc học lại, học cải thiện điểm được ban hành định kỳ và thực hiện theo hướng dẫn.

Sinh viên chỉ được miễn và dừng học các HP NN2 trong trường hợp đã có tên trong Quyết định miễn học được Phòng Đào tạo và Người học ban hành và hoàn thành HP đã đăng ký.

Trường hợp sinh viên tự ý bỏ học giữa chừng, nếu không hoàn thành HP đang học, Phòng Đào tạo và Người học từ chối xét miễn học, miễn thi đối với các HP chưa tích lũy và Portal ghi nhận điểm bình thường.

5.3. Thay đổi NN2

Nhà Trường **KHÔNG** khuyến khích sinh viên đổi NN2 và khuyến cáo **sinh viên cân nhắc kỹ trước khi chọn NN2 muốn học**. Sinh viên chỉ được phép đổi NN2 trong phạm vi 01 năm đầu tiên của khóa học. Trong trường hợp đổi NN2, sinh viên cần thực hiện các bước sau:

Viết đơn xin đổi NN2 trình bày rõ lý do muốn đổi (đơn viết tay, không có mẫu), nộp kèm cùng CC Ngoại ngữ đã đạt được vào các đợt thu CC.

5.4. Mã học phần

STT	Tên học phần	Mã	Thời lượng (giờ)
1	Tiếng Anh B1	FLF1107	75
2	Tiếng Anh B1 tăng cường	FLF1112	75
3	Tiếng Anh B2	FLF1108	75
4	Tiếng Anh B2 tăng cường	FLF1113	75
5	Tiếng Pháp B1	FLF1307	75
6	Tiếng Pháp B1 tăng cường	FLF1312	75
7	Tiếng Pháp B2	FLF1308	75
8	Tiếng Pháp B2 tăng cường	FLF1313	75
9	Tiếng Trung B1	FLF1407	75
10	Tiếng Trung B1 tăng cường	FLF1412	75
11	Tiếng Trung B2	FLF1408	75
12	Tiếng Trung B2 tăng cường	FLF1413	75

STT	Tên học phần	Mã	Thời lượng (giờ)
13	Tiếng Đức B1	FLF1507	75
14	Tiếng Đức B1 tăng cường	FLF1512	75
15	Tiếng Đức B2	FLF1508	75
16	Tiếng Đức B2 tăng cường	FLF1513	75
17	Tiếng Nhật B1	FLF1607	75
18	Tiếng Nhật B1 tăng cường	FLF1612	75
19	Tiếng Nhật B2	FLF1608	75
20	Tiếng Nhật B2 tăng cường	FLF1613	75
21	Tiếng Hàn B1	FLF1707	75
22	Tiếng Hàn B1 tăng cường	FLF1712	75
23	Tiếng Hàn B2	FLF1708	75
24	Tiếng Hàn B2 tăng cường	FLF1713	75
25	Tiếng Thái B1	FLF1907	75
26	Tiếng Thái B1 tăng cường	FLF1912	75
27	Tiếng Thái B2	FLF1908	75
28	Tiếng Thái B2 tăng cường	FLF1913	75
29	Tiếng Lào B1	FLF2207	75
30	Tiếng Lào B1 tăng cường	FLF2212	75
31	Tiếng Lào B2	FLF2208	75
32	Tiếng Lào B2 tăng cường	FLF2213	75

5.5. Các địa chỉ cần biết để liên hệ

STT	Văn Phòng	Địa chỉ, người phụ trách
1	Phòng Đào tạo và Người học	P.107 nhà A1 Chuyên viên phụ trách NN2: Trần Thị Thuỳ Linh Email: linhtranru8809@gmail.com
2	Phòng Quản trị chất lượng - Bộ phận Khảo thí (Để đăng kí thi chứng chỉ VSTEP)	P.301B nhà B3
3	Văn phòng khoa NN&VH Anh	P.210 – A5
4	Văn phòng Khoa NN&VH Pháp	Tầng 1 C3 Công trình khoa Pháp
5	Văn phòng Khoa NN&VH Trung Quốc	Phòng 304 – A5
6	Văn phòng Khoa NN&VH Đức	Phòng 201 – A3
7	Văn phòng Khoa NN&VH Nhật Bản	Phòng 301 – A3
8	Văn Phòng Khoa NN&VH Hàn Quốc	Phòng 207 – A3

9	Văn phòng Khoa NN&VH Tiếng Việt - Đông Nam Á	Phòng 307 – A5
	Văn phòng Khoa NN&VH Nga	Phòng 312 – A5
10	Văn phòng Trung tâm Hợp tác và Phát triển Việt Nhật (Để đăng kí thi chứng chỉ JLPT)	Phòng 304 nhà B2

**Phụ lục 1. Bảng tham chiếu quy đổi một số chứng chỉ Ngoại ngữ
tương ứng với yêu cầu chuẩn đầu ra về trình độ Ngoại ngữ
(theo Hướng dẫn 1011/HD-ĐHQGHN ngày 23/3/2023)**

1.1. Tiếng Anh

KNLNNVN	IELTS	TOEFL	Aptis ESOL	Cambridge Exam	Vietnamese Standardized Test of English Proficiency
Bậc 3	4.5	42 iBT	B1	A2 Key: 140 B1 Preliminary: 140 B2 First: 140 B1 Business Preliminary: 140 B2	VSTEP.3-5 (4.0)
Bậc 4	5.5	72 iBT	B2	B1 Preliminary: 160 B2 First: 160 C1 Advanced: 160 B1 Business	VSTEP.3-5 (6.0)
Bậc 5	7.0	95 iBT	C1	B2 First: 180 C1 Advanced: 180 C2 Proficiency: 180 B2 Business Vantage: 180	VSTEP.3-5 (8.5)

1.2. Các Ngoại ngữ khác

1.2.1. Tiếng Nga (ĐHNN không có HP NN2 là tiếng Nga)

1.2.2. Tiếng Pháp

Khung NLNNVN	DELTA-DALF	TCF
Bậc 3	DELTA B1	TCF B 1
Bậc 4	DELTA B2	TCF B 2
Bậc 5	DALF C1	TCF C1

1.2.3. Tiếng Trung

(Yêu cầu đạt HSK và HSK K)

Khung NLNNVN	HSK
Bậc 3	HSK Bậc 3
Bậc 4	HSK Bậc 4
Bậc 5	HSK Bậc 5 và HSK K cao cấp

1.2.4. Tiếng Đức

Khung NLNNVN	Goethe- Zertifika	TELC Deutsch	DSD	ÖSD - Zertifikat	TestDaF	ECL
Bậc 3	B1	B1	I	B1	TDN3	B1
Bậc 4	B2	B2	II (Viết/ nói: 8-11 điểm;	B2	TDN4	B2
Bậc 5	C1	C1	II (Viết/ nói: 12-24 điểm; Nghe/ đọc: 14-24 điểm)	C1	TDN5	C1

1.2.5. Tiếng Nhật

Khung NLNNVN	JLPT	NAT-TEST	J-TEST
Bậc 3	N3	3Q	500
Bậc 4	N2	2Q	600
Bậc 5	N1	1Q	700

1.2.6. Tiếng Hàn

Khung NLNNVN	TOPIK
Bậc 3	II (bậc 3)
Bậc 4	II (bậc 4)
Bậc 5	II (bậc 5)

(*) Các điểm số nêu trên là điểm tối thiểu người học cần đạt được; trường hợp các chứng chỉ Ngoại ngữ dùng làm minh chứng để xác định CDR có đủ phần thi cho 4 kỹ năng Nghe - Nói - Đọc - Viết thì người học phải tham dự đủ 4 kỹ năng nói trên. Các chứng chỉ Ngoại ngữ quốc tế khác tiếng Anh có 3 kỹ năng Nghe - Đọc - Viết được công nhận là TOPIK (tiếng Hàn), JLPT, NAT-TEST, J-TEST (tiếng Nhật), TCF (Tiếng Pháp);

- Đối với một số chứng chỉ Ngoại ngữ quốc tế không thông dụng khác, các đơn vị gửi chứng chỉ đến Trường ĐHNN để xác định việc quy đổi tương đương; ĐHQGHN không công nhận các chứng chỉ Ngoại ngữ thi Online./.

Địa chỉ tra cứu thông tin lịch thi các chứng chỉ Ngoại ngữ:

- | | |
|--|-------------------|
| - Xem thông tin về bài thi VSTEP tại: | Vstep.vn |
| - Xem thông tin về các bài thi IELTS tại: | britishcouncil.vn |
| - Xem thông tin về các bài thi TOEIC, TOEFL tại: | iigvietnam.com |
| - Xem thông tin về bài thi HSK tại: | chinesetest.cn |
| - Xem thông tin về bài thi JLPT tại: | jpf.org.vn |
| - Xem thông tin về bài thi TOPIK tại: | topikhanoi.com |
| - Xem thông tin về bài thi DELF tại: | delfdalf.fr |

Lưu ý: Việc hậu kiểm các CCQT có thể mất một khoảng thời gian nhất định. Trong trường hợp công văn trả lời về tính xác thực không kịp thời/hoặc không trả lời đề nghị hậu kiểm, Phòng Đào tạo và Người học sẽ xem xét để chuyển việc công nhận chứng chỉ cho sinh viên sang đợt sau.

**Phụ lục 2. Danh sách các cơ sở cấp chứng chỉ Ngoại ngữ (tiếng Anh)
theo Khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam
(theo Hướng dẫn 1011/HD-ĐHQGHN ngày 23/3/2023)**

1. Đại học Thái Nguyên
2. Học viện An ninh Nhân dân
3. Học viện Báo chí và Tuyên truyền
4. Học viện Cảnh sát nhân dân
5. Học viện Khoa học quân sự
6. Đại học Bách khoa Hà Nội
7. Trường Đại học Cần Thơ
8. Trường Đại học Công nghệ thực phẩm TP HCM
9. Trường Đại học Công nghiệp TP HCM
10. Trường Đại học Hà Nội
11. Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – ĐHQG TP HCM
12. Trường Đại học Kinh tế – Tài chính TP HCM
13. Trường Đại học Ngân hàng – TP HCM
14. Trường Đại học Ngoại ngữ – Đại học Đà Nẵng
15. Trường Đại học Ngoại ngữ – Đại học Quốc gia Hà Nội
16. Trường Đại học Ngoại ngữ – Đại học Huế
17. Trường Đại học Ngoại thương
18. Trường Đại học Nam Cần Thơ
19. Trường Đại học Quy Nhơn
20. Trường Đại học Sài Gòn
21. Trường Đại học Sư phạm Hà Nội
22. Trường Đại học Sư phạm TP HCM
23. Trường Đại học Tây Nguyên
24. Trường Đại học Thương mại
25. Trường Đại học Trà Vinh
26. Trường Đại học Văn Lang
27. Trường Đại học Vinh

Phụ lục 3. Định dạng và quy đổi điểm bài thi tiếng Anh VSTEP.3-5

(theo Hướng dẫn 1011/HD-ĐHQGHN ngày 23/3/2023)

3.1. Định dạng bài thi tiếng Anh VSTEP.3-5

Bài thi	Thời gian	Số câu hỏi/nhiệm vụ bài thi	Dạng câu hỏi/nhiệm vụ bài thi	Mục đích
Nghe hiểu	Khoảng 40 phút, bao gồm thời gian chuyển câu trả lời sang phiếu trả lời.	3 phần, 35 câu hỏi đa lựa chọn	Thí sinh nghe các đoạn trao đổi ngắn, hướng dẫn, thông báo, các đoạn hội thoại và các bài nói chuyện, bài giảng, sau đó trả lời câu hỏi đa lựa chọn đã in sẵn trong đề thi.	Kiểm tra các tiêu kỹ năng Nghe khác nhau, có độ khó từ bậc 3 đến bậc 5: nghe hiểu thông tin chi tiết, nghe hiểu thông tin chính, nghe hiểu ý kiến, mục đích của người nói và suy ra từ thông tin trong bài.
Đọc hiểu	60 phút, bao gồm thời gian chuyển câu trả lời sang phiếu trả lời.	4 bài đọc, 40 câu hỏi đa lựa chọn	Thí sinh đọc 4 văn bản về các vấn đề khác nhau, độ khó của văn bản tương đương bậc 3-5 với tổng số từ dao động từ 1900-2050 từ. Thí sinh trả lời các câu hỏi đa lựa chọn sau mỗi bài đọc.	Kiểm tra các tiêu kỹ năng Đọc khác nhau, có độ khó từ bậc 3 đến bậc 5: đọc hiểu thông tin chi tiết, đọc hiểu ý chính, đọc hiểu ý kiến, thái độ của tác giả, suy ra từ thông tin trong bài và đoán nghĩa của từ trong văn cảnh.
Viết	60 phút	2 bài viết	<i>Bài 1:</i> Viết một bức thư/ thư điện tử có độ dài khoảng 120 từ. Bài 1 chiếm 1/3 tổng số điểm của bài thi Viết. <i>Bài 2:</i> Thí sinh viết một bài luận khoảng 250 từ về một chủ đề cho sẵn, sử dụng kiến thức và trải	Kiểm tra kỹ năng Viết tương tác và Viết sản sinh.

Bài thi	Thời gian	Số câu hỏi/nhiệm vụ bài thi	Dạng câu hỏi/nhiệm vụ bài thi	Mục đích
			nghiệm của mình để minh họa cho các lập luận. Bài 2 chiếm 2/3 tổng số điểm của bài thi Viết.	
Nói	12 phút (10 phút nói, 02 phút chuẩn bị)	3 phần: Tương tác xã hội Thảo luận giải pháp Phát triển chủ đề	<i>Phần 1:</i> Tương tác xã hội Thí sinh trả lời 3-6 câu hỏi về 2 chủ đề khác nhau. <i>Phần 2:</i> Thảo luận giải pháp. Thí sinh được cung cấp một tình huống và 3 giải pháp đề xuất. Thí sinh phải đưa ra ý kiến về giải pháp tốt nhất trong 3 giải pháp được đưa ra và phản biện các giải pháp còn lại. <i>Phần 3:</i> Phát triển chủ đề Thí sinh nói về một chủ đề cho sẵn, có thể sử dụng các ý được cung cấp sẵn hoặc tự phát triển ý của riêng mình. Phần 3 kết thúc với một số câu hỏi thảo luận về chủ đề trên.	Kiểm tra các kỹ năng Nói khác nhau: tương tác, thảo luận và trình bày một vấn đề.

3.2. Bảng quy đổi điểm của bài thi tiếng Anh VSTEP.3-5

Điểm TB	Bậc năng lực	Mô tả tổng quát
0 – 3,5	Không xét	Không có mô tả
4,0 – 5,5	3	Có thể hiểu được các ý chính của một đoạn văn hay bài phát biểu chuẩn mực, rõ ràng về các chủ đề quen thuộc hay gặp trong công việc, học tập, giải trí, v.v... Có thể xử lý hầu hết các tình huống xảy ra lúc đi lại tại khu vực có sử dụng ngôn ngữ. Có thể viết văn bản đơn giản liên quan đến các chủ đề quen thuộc hoặc cá nhân quan tâm. Có thể mô tả được những trải nghiệm, sự kiện, mơ ước, hi vọng, hoài bão và có thể trình bày ngắn gọn các lý do, giải thích cho ý kiến và kế hoạch của mình.
6,0 – 8,0	4	Có thể hiểu ý chính của một văn bản phức tạp về các chủ đề cụ thể và trừu tượng, kể cả những trao đổi kỹ thuật thuộc lĩnh vực chuyên môn của bản thân. Có thể giao tiếp ở mức độ trôi chảy, tự nhiên đạt đến mức các giao tiếp thường xuyên này với người bản ngữ không gây khó khăn cho cả hai bên. Có thể viết được các văn bản rõ ràng, chi tiết về nhiều chủ đề khác nhau và có thể giải thích quan điểm của mình về một vấn đề có tính thời sự, nêu ra được những ưu điểm, nhược điểm của các phương án lựa chọn khác nhau.
8,5 – 10	5	Có thể hiểu nhiều loại văn bản khó, dài, và nhận biết được hàm ý. Có thể diễn đạt lưu loát, tức thì, và không thể hiện rõ rệt việc phải tìm từ ngữ diễn đạt. Có thể sử dụng ngôn ngữ linh hoạt và hiệu quả phục vụ các mục đích xã hội, học thuật và chuyên môn. Có thể viết được các văn bản rõ ràng, chặt chẽ, chi tiết về các chủ đề phức tạp, thể hiện khả năng sử dụng có kiểm soát các kiểu tổ chức văn bản, sử dụng tốt các liên từ, và các phương tiện liên kết.

**Phụ lục 4. Mô tả năng lực Ngoại ngữ theo Khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc
dùng cho Việt Nam**

(theo Hướng dẫn 1011/HD-ĐHQGHN ngày 23/3/2023)

Bậc 3 (Tương đương CEFR B1): Có thể hiểu được các ý chính của một đoạn văn hay bài phát biểu chuẩn mực, rõ ràng về các chủ đề quen thuộc trong công việc, trường học, giải trí, v.v... Có thể xử lý hầu hết các tình huống xảy ra khi đến khu vực có sử dụng ngôn ngữ đó. Có thể viết đoạn văn đơn giản liên quan đến các chủ đề quen thuộc hoặc cá nhân quan tâm. Có thể mô tả được những kinh nghiệm, sự kiện, giấc mơ, hy vọng, hoài bão và có thể trình bày ngắn gọn các lý do, giải thích ý kiến và kế hoạch của mình.

Bậc 4 (Tương đương CEFR B2): Có thể hiểu ý chính của một văn bản phức tạp về các chủ đề cụ thể và trừu tượng, kể cả những trao đổi kỹ thuật thuộc lĩnh vực chuyên môn của bản thân. Có thể giao tiếp ở mức độ trôi chảy, tự nhiên với người bản ngữ. Có thể viết được các văn bản rõ ràng, chi tiết với nhiều chủ đề khác nhau và có thể giải thích quan điểm của mình về một vấn đề, nêu ra được những ưu điểm, nhược điểm của các phương án lựa chọn khác nhau.